

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 289/2022/DS-PT

Ngày 29-11-2022

V/v “*Tranh chấp về hợp  
đồng thi công*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Hồng Mai

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Quốc Vũ

Ông Phạm Văn Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 340/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022, về việc “**Tranh chấp về hợp đồng thi công**”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-PT ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 347/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Võ Đông T, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp T3, xã T4, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Dương Lê T1, sinh năm 1987; địa chỉ: số 493, đường B, khu phố N, phường N1, thành phố T5, tỉnh Tây Ninh (theo giấy ủy quyền ngày 28-12-2019) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác khoáng sản T2; địa chỉ: số 341, đường L, khu phố H2, phường H3, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Khắc H1 – Chức vụ: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981; địa chỉ: số 1226, ấp N2, xã B1, huyện D, tỉnh Tây Ninh (theo giấy ủy quyền ngày 02/3/2020) (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn và bị đơn,

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện ngày 31/12/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 23/5/2019, ông T có ký Hợp đồng giao nhận khoán số HĐGK 25/05-02 (gọi tắt là Hợp đồng 02) với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác khoáng sản T2 (gọi tắt là Công ty), gói thầu nâng cấp đường sỏi đường SNO.41 với địa điểm thi công là xã S, huyện T6, tỉnh Tây Ninh, thời hạn thực hiện hợp đồng là 03 tháng, tính từ ngày 25/5/2019 đến ngày 25/8/2019, trị giá 450.000.000 đồng.

Cùng ngày 23/5/2019, ông T tiếp tục ký Hợp đồng giao nhận khoán số HĐGK 25/05-03 (gọi tắt là Hợp đồng 03) với Công ty, gói thầu nâng cấp đường sỏi đường SNO.63 với địa điểm thi công là xã S, huyện T6, tỉnh Tây Ninh, thời hạn thực hiện hợp đồng là 03 tháng, tính từ ngày 25/5/2019 đến ngày 25/8/2019, trị giá 850.000.000 đồng.

Ngày 25/5/2019, ông T ký Hợp đồng giao nhận khoán số HĐGK 25/05-01 (gọi tắt là Hợp đồng 01) với Công ty, gói thầu nâng cấp đường sỏi đường giao thông nội đồng R, xã H4, với địa điểm thi công là xã H4, huyện G, tỉnh Tây Ninh, thời hạn thực hiện hợp đồng là 03 tháng, tính từ ngày 25/5/2019 đến ngày 25/8/2019, trị giá 850.000.000 đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng, ông T đã cho công nhân thi công theo hợp đồng, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng các bên không thống nhất được một số vấn đề nên đã phát sinh tranh chấp, cụ thể:

- Đối với Hợp đồng 02 và Hợp đồng 03, nguyên nhân trễ tiến độ thi công là do ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết và phía Công ty yêu cầu ông T để lại cho Công ty làm. Mặt khác, trong quá trình thi công thì Công ty thay đổi thiết kế bản vẽ và không giải phóng mặt bằng được, Công ty muốn thanh lý hợp đồng với ông T nhưng không thanh toán số tiền còn nợ là 39.520.000 đồng với lý do ông T trễ tiến độ là không đúng với quy định của pháp luật.

- Đối với hợp đồng 01, nguyên nhân trễ cũng do thiên tai, thời tiết. Trong quá trình làm thì Công ty đã nghiệm thu nền hạ, ông T đã cho công nhân đổ sỏi nhưng Công ty không tạm ứng tiền cho giai đoạn 02 của gói thầu. Do đó, hiện nay Công ty còn nợ ông T số tiền 195.000.000 đồng.

*\* Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Công ty thống nhất về việc giao kết 03 hợp đồng giao nhận khoán như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng do ông T thực hiện tiến độ rất chậm, đại diện Công ty đã nhiều lần nhắc nhở, khi hết hạn hợp đồng nhưng ông T vẫn không hoàn thành công việc theo hợp đồng để giao lại cho Công ty tiến hành nghiệm thu. Do đó, ngày 29/8/2019, đại diện Công ty và ông T có biên bản xác nhận khối lượng đối với 03 công trình mà ông T thực hiện vì 03 hợp đồng này đều hết hạn vào ngày 25/8/2019 nhưng ông T đều không hoàn thành, đồng thời tiến hành thanh lý hợp đồng, cụ thể:

Biên bản thanh lý hợp đồng số 2981/BB-TTHD/2019 thanh lý Hợp đồng 03, theo đó, xác định ông T đã vi phạm tiến độ cũng như thời gian thực hiện hợp đồng nên theo Điều 6 của hợp đồng thì Công ty chỉ thanh toán 50% giá trị công việc đã thực hiện là 15.300.000 đồng, trước đó ông T đã tạm ứng 40.000.000 đồng nên ông T còn phải thanh toán lại cho Công ty số tiền 24.700.000 đồng.

Biên bản thanh lý hợp đồng số 2982/BB-TTHD/2019 thanh lý Hợp đồng 02, theo đó, xác định ông T đã vi phạm tiến độ cũng như thời gian thực hiện hợp đồng nên theo Điều 6 của hợp đồng thì Công ty chỉ thanh toán 50% giá trị công việc đã thực hiện là 46.900.000 đồng, trước đó ông T đã tạm ứng 45.000.000 đồng nên Công ty còn phải thanh toán cho ông T số tiền 1.900.000 đồng.

Biên bản thanh lý hợp đồng số 2983/BB-TTHD/2019 thanh lý Hợp đồng 01, theo đó, xác định ông T đã vi phạm tiến độ cũng như thời gian thực hiện hợp đồng nên theo Điều 6 của hợp đồng thì Công ty chỉ thanh toán 50% giá trị công việc đã thực hiện là 137.750.000 đồng, trước đó ông T đã tạm ứng 85.000.000 đồng nên Công ty thanh toán lại cho ông T số tiền 52.750.000 đồng.

Do đó, tổng số tiền mà Công ty còn nợ ông T là 1.900.000 đồng + 52.750.000 đồng – 24.700.000 đồng = 29.950.000 đồng.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Công ty thanh toán số tiền 239.520.000 đồng (hai trăm ba mươi chín triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng), Công ty không đồng ý.

*\* Tại bản án sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:*

Căn cứ vào Điều 422 của Bộ luật dân sự; các Điều 144, 145 của Luật Xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Đông T đối với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Khai thác Khoáng sản T2.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Khai thác Khoáng sản T2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Đông T số tiền 134.770.000 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26-8-2022, nguyên đơn ông Võ Đông T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 25-8-2022, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác khoáng sản T2 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

***\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:***

Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên Thẩm phán có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Đông T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác khoáng sản T2.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Xét kháng cáo của hai bên đương sự thấy rằng:

Hai bên đương sự đều thống nhất về các hợp đồng giao nhận khoán thi công 03 công trình nâng cấp đường sỏi đã ký kết như nguyên đơn và bị đơn trình bày. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, việc thi công chậm tiến độ nên các bên phát sinh tranh chấp và thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Hai bên tiến hành lập biên bản thanh lý hợp đồng nhưng chưa thống nhất về số tiền phải

thanh toán khi chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, hai bên thống nhất về số tiền Công ty đã tạm ứng cho ông T là 170.000.000 đồng, khối lượng công việc ông T đã thực hiện trị giá 400.020.000 đồng.

[2] Ông T không đồng ý thanh toán theo Điều 6 của Hợp đồng giao khoán, cho rằng việc vi phạm thời hạn thi công là do sự kiện bất khả kháng thời tiết xấu nên ông không có lỗi, phía công ty phải thanh toán cho ông toàn bộ giá trị khối lượng công việc đã thực hiện. Công ty cho rằng ông T thi công chậm tiến độ do lỗi của ông T.

Xét thấy, kết quả xác minh tại địa điểm thi công huyện T6, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện T6 xác nhận công trình bị vướng mặt bằng thi công và do thời tiết mưa bão năm 2019 nhiều làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng công trình, cả 02 công trình đều được gia hạn thi công. Do đó, cấp sơ thẩm xác định ông T không có lỗi đối với 02 Hợp đồng 02 và 03 là có căn cứ.

Tại địa điểm thi công huyện G: Giữa hai bên chấm dứt hợp đồng khi ông T đã thi công công trình đến giai đoạn đổ sỏi, sau đó 20 ngày thì Công ty hoàn thành công trình và bàn giao cho chủ đầu tư đúng hạn, do đó, có căn cứ xác định Công ty không thực hiện việc nghiệm thu nền hạ, ảnh hưởng đến thời gian thi công của ông T là có căn cứ.

Tuy nhiên, so với thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng thì phía ông T đã vi phạm về thời hạn thi công. Ông T không chứng minh được phía Công ty đồng ý gia hạn hợp đồng, do đó, cấp sơ thẩm xác định 2 bên cùng có lỗi là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn; đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, ông T khởi kiện yêu cầu công ty trả số tiền 230.240.000 đồng nhưng chỉ được cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là 134.770.000 đồng, phần không chấp nhận là 95.470.000 đồng, cấp sơ thẩm không buộc ông T chịu án phí về phần này là thiếu sót, do đó cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần án phí.

[4] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác khoáng sản T2 phải chịu  $134.770.000 \text{ đồng} \times 5\% = 6.738.500 \text{ đồng}$ ; ông Võ Đông T phải chịu  $95.470.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.773.500 \text{ đồng}$  án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Đông T và bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác khoáng sản T2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh về án phí.

Căn cứ vào Điều 422 của Bộ luật dân sự; các Điều 144, 145 của Luật Xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Đông T đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác khoáng sản T2.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác khoáng sản T2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Đông T số tiền 134.770.000 (một trăm ba mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**2.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Võ Đông T đòi bị đơn trả số tiền 95.470.000 (chín mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn) đồng.

**3.** Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác khoáng sản T2 phải chịu 6.738.500 (sáu triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm) đồng.

Ông Võ Đông T phải chịu 4.773.500 (bốn triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Võ Đông T đã nộp 6.238.000 (sáu triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0008401 ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh, ông T được trả lại 1.464.500 (một triệu, bốn trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm) đồng.

**4.** Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác khoáng sản T2 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số 0020929 ngày 25-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Ông Võ Đông T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại Biên lai số 0020932 ngày 29-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Ghi nhận ông Võ Đông T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác khoáng sản T2 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

**5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

**6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- TAND thị xã H;
- VKSND thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Hồng Mai**